

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.649.064.243	93.429.315.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.150.667.883	1.297.950.042
1- Tiền	111	V.1	5.150.667.883	1.297.950.042
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		98.794.887.802	62.332.088.440
1- Phải thu của khách hàng	131	V.2	69.014.392.533	58.029.417.183
2- Trả trước cho người bán	132	V.2	29.543.749.047	4.065.925.035
5- Các khoản phải thu khác	135	V.3	236.746.222	236.746.222
IV. Hàng tồn kho	140		16.022.923.606	26.247.625.334
1- Hàng tồn kho	141	V.4	16.022.923.606	26.247.625.334
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.680.584.952	3.551.651.755
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	390.240.381
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		3.680.584.952	3.161.411.374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.050.179.283	45.475.559.413
II. Tài sản cố định	220		36.817.767.653	35.072.856.137
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.340.818.286	31.413.690.553
- Nguyên giá	222		60.484.926.247	54.024.854.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.144.107.961)	(22.611.163.974)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.300.967.399	-
- Nguyên giá	225		5.734.623.200	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.433.655.801)	
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	175.981.968	3.659.165.584
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2.441.030.000	2.441.030.000
- Nguyên giá			2.441.030.000	2.441.030.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.829.708.354	7.000.000.000
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.829.708.354	7.000.000.000
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		961.673.276	961.673.276
1- Chi phí trả trước dài hạn	261		44.740.544	44.740.544
3- Tài sản dài hạn khác	268		916.932.732	916.932.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		176.699.243.525	138.904.874.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.283.877.188	73.281.692.672
I. Nợ ngắn hạn	310		93.699.882.347	62.188.326.574
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	67.977.971.975	46.043.592.714
2- Phải trả cho người bán	312		16.090.261.247	9.229.636.444
3- Người mua trả tiền trước	313		5.644.727.986	4.362.899.409
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.354.794.734	1.341.805.683
5- Phải trả công nhân viên	315		700.290.103	658.168.910
6- Chi phí phải trả	316	V.17	13.751.600	117.397.472
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	(81.915.298)	434.825.942
II. Nợ dài hạn	330		9.583.994.841	11.093.366.098
3- Phải trả dài hạn khác	323		89.792.000	89.792.000
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9.494.202.841	11.003.574.098
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.415.366.337	65.623.182.311
I. Nguồn vốn quỹ	410		73.039.225.880	65.967.874.747
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	34.276.370.000	34.276.370.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412	14.1	26.720.892.735	26.720.892.735
4- Cổ phiếu quỹ	414		(427.842.000)	(427.842.000)
6- Quỹ đầu tư phát triển	417	V.22	3.134.330.760	2.201.330.760
7- Quỹ dự phòng tài chính	418	V.22	1.091.578.266	717.578.266
9- Lợi nhuận chưa phân phối	419		8.243.896.119	2.479.544.986
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		376.140.457	(344.692.436)
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		376.140.457	(344.692.436)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		176.699.243.525	138.904.874.984

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
1. Tài sản thuê ngoài			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		25.851,47	3,421.40

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57.747.523.893	65.036.383.326	194.117.970.036	192.817.409.327
2- Các khoản giảm trừ	03		0	813.264.056	124.068.788	546.632.440
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.747.523.893	64.223.119.270	193.993.901.248	192.270.776.887
4- Giá vốn hàng bán	11		51.761.010.041	60.195.574.509	168.299.578.219	167.138.444.611
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.986.513.852	4.027.544.761	25.694.323.029	25.132.332.275
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		41.602.085	(3.152.383)	108.851.282	519.165.757
7- Chi phí tài chính	22		1.812.663.184	1.382.827.380	5.082.880.136	8.576.827.354
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.203.542.037</i>	<i>1.089.869.898</i>	<i>4.098.313.310</i>	<i>6.488.985.538</i>
8- Chi phí bán hàng	24		1.069.712.438	640.349.085	3.185.126.262	3.906.304.155
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.217.991.506	1.247.485.496	6.888.412.087	4.739.196.336
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.927.748.809	753.730.417	10.646.755.826	8.429.170.187
11- Thu nhập khác	31		3.394.571.429		4.516.476.141	589.885.595
12- Chi phí khác	32		2.502.977.000		3.429.527.897	191.575.040
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		891.594.429	0	1.086.948.244	398.310.555
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.819.343.238	753.730.417	11.733.704.070	8.827.480.742
<i>Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế TNDN</i>			<i>2.819.343.238</i>	<i>753.730.417</i>	<i>11.733.704.070</i>	<i>8.827.480.742</i>
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		704.835.810	211.044.517	3.200.856.842	2.924.146.391
<i>Chi phí thuế TNDN được miễn giảm</i>			<i>352.417.905</i>	<i>145.496.961</i>	<i>1.600.428.421</i>	<i>1.571.728.685</i>
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17- Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.466.925.333	688.182.861	10.133.275.649	7.475.063.036
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		720	344	2.956	2.796

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		11.733.704.070	8.827.480.742
2- Điều chỉnh cho các khoản:			8.312.719.267	12.121.022.068
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.109.177.230	3.758.030.068
- Các khoản dự phòng	03			1.615.899.226
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			258.107.236
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		1.203.542.037	6.488.985.538
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu	08		20.046.423.337	20.948.502.811
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(36.591.732.559)	(14.917.442.365)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		8.864.042.594	6.031.920.241
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		10.937.835.646	(22.623.706.275)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		0	506.684.289
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.203.542.037)	(6.488.985.538)
- Thuế thu nhập đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			28.505.445.254
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.489.691.387)	(35.466.371.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.076.005.271)	(23.503.953.112)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6.460.071.720)	(15.313.342.508)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		3.394.571.429	202.000.000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(5.829.708.354)	
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.602.085	519.165.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.853.606.560)	(14.592.176.751)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				31.255.354.500
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành				-428.911.605
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.955.889.219	113.433.589.396
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.558.271.835)	(100.579.632.561)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(473.247.386)	
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		2.466.079.642,00	(6.346.690.500)
7- Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.390.449.640	37.333.709.230
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		4.460.837.809	(762.420.633)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì	60		1.297.950.042	2.060.370.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(608.119.967)	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì	70		5.150.667.883	1.297.950.042

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: áp dụng theo thông tư 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất thuê có xác định thời hạn thì tính khấu hao theo thời gian hữu dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của TSCĐ và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác... Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn của Công Ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*** Khoản đầu tư vào Công Ty Liên doanh:**

Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung hoạt động theo Giấy phép Đầu tư số 3303070169 ngày 27/12/2005 (thay đổi lần 1 vào ngày 26/12/2007) trên cơ sở chuyển đổi Công Ty Cổ Phần Nhựa - Xây Dựng Thịnh Phú - do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp. Với vốn điều lệ là: 10.000.000.000 đồng là Liên doanh của các bên:

- Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai góp 7.000.000.000 đồng - chiếm 70% vốn góp - đã góp đủ vốn.

- Công Ty Xây Dựng Cấp Thoát Nước Quảng Nam góp 2.600.000.000 đồng - tỉ lệ 26%. Đã góp 1.940.000.000 đồng - góp chưa đủ còn phải góp thêm.

- Các cổ đông khác góp 400.000.000 đồng - chiếm 4% vốn góp - đã góp đủ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh và giá trị của các khoản vốn thực tế đã được ghi nhận trên sổ kế toán của Công Ty.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông hàng năm.

- Lợi nhuận còn lại để tích lũy tăng vốn điều lệ khi có nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Năm 2008, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và quý IV giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	31/12/2008
- Tiền mặt	53.576.377	629.317.422
- Tiền gửi ngân hàng	5.097.091.506	668.632.620
Cộng	5.150.667.883	1.297.950.042
2. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	31/12/2009	31/12/2008
- Phải thu khách hàng	69.014.392.533	58.029.417.183
- Trả trước cho người bán	29.543.749.047	4.065.925.035
Cộng	98.558.141.580	62.095.342.218
2. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	31/12/2008
- Phải thu từ BHXH tiền ốm đau thai sản đã chi cho CNV	12.936.940	12.936.940
- Tiền BHXH nộp thừa theo thông báo ghi nộp cho kỳ sau	5.214.996	5.214.996
- Phải thu tiền BHXH của CNV tháng 12 năm 2008	8.825.307	8.825.307
- Phải thu lãi góp vốn liên doanh (*)	129.778.359	129.778.359
- Phải thu các khoản chi nhánh chi hộ Công ty	79.990.620	79.990.620
Cộng	236.746.222	236.746.222

(*) Khoản lãi năm 2008 phải thu từ hoạt động góp vốn vào Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung.

4. Hàng tồn kho	31/12/2009	31/12/2008
------------------------	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

- Nguyên liệu, vật liệu	14.018.880.355	11.223.987.105
- Công cụ, dụng cụ	283.783.055	283.783.055
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	933.502.645	6.113.608.303
- Thành phẩm	427.727.748	8.308.241.511
- Hàng hóa	359.029.803	318.005.359
Cộng giá gốc hàng tồn kho	16.022.923.606	26.247.625.334
5. Các khoản thuế phải thu	31/12/2009	31/12/2008
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	390.240.381
Cộng	-	390.240.381

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.983.252.130	40.410.978.399	2.676.753.920	1.953.870.078	54.024.854.527
<i>Đầu tư ABCD hoàn thành</i>	6.237.772.041				6.237.772.041
- Mua trong năm (*)		6.738.336.018	#####		9.527.528.218
- Thanh lý		743.500.871	#####		3.570.605.339
Số dư cuối năm	15.221.024.171	46.405.813.546	2.638.841.652	1.953.870.078	66.219.549.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.413.378.654	16.105.663.664	794.579.438	1.297.542.218	22.611.163.974
- Khấu hao trong năm	3.162.683.222	3.386.179.576	292.156.981	268.157.451	7.109.177.230
- Thanh lý		52.542.034	90.035.408		142.577.442
Số dư cuối năm	7.576.061.876	19.439.301.206	996.701.011	1.565.699.669	29.577.763.762
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	4.569.873.476	24.305.314.735	1.882.174.482	656.327.860	31.413.690.553
Tại ngày cuối năm	7.644.962.295	26.966.512.340	1.642.140.641	388.170.409	36.641.785.685

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 17.951.357.963

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.745.271.274

* Trong năm Công Ty có đầu tư hệ thống máy sản xuất ống HDPE xuất xứ Hongkong có giá trị USD 696,800.00USD tương đương VND 11.734.112.000

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
-----------	------------	----------------	----------------	-------------

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

Nguyên giá bất động sản đầu tư	2.441.030.000	2.441.030.000
- Quyền sử dụng đất	2.441.030.000	2.441.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	
- Quyền sử dụng đất		
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	2.441.030.000	2.441.030.000
- Quyền sử dụng đất	2.441.030.000	2.441.030.000

* Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2 - Tp.Hồ Chí Minh

13. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2009	31/12/2008
- Đầu tư vào Công Ty Liên doanh	12.829.708.354	7.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	
Cộng	12.829.708.354	7.000.000.000

(*) Theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2008, và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học AISC ngày 10/3/2009, Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung có số lãi lũy kế là: 185.397.656 đồng. Vì vậy, tại ngày 31/12/2008, Công Ty đã hoàn nhập khoản dự phòng cho khoản đầu tư này với mức dự phòng 387.885.595 đồng - tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn góp trong liên doanh theo Chuẩn mực 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh.

14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	31/12/2008
- Chi phí sửa chữa hàng rào và phân xưởng		
- Dây cáp cấp điện	7.905.660	7.905.660
- Chi phí lắp đặt Xí nghiệp bao bì	26.744.000	26.744.000
- Máy vi tính, bàn ghế nhà ăn	10.090.884	10.090.884
Cộng	44.740.544	44.740.544

15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	31/12/2008
- Vay ngắn hạn	67.977.971.975	46.043.592.714
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	24.203.425.173	27.940.186.965
+ Ngân hàng An Bình - CN Đồng Nai	3.316.441.900	
+ Ngân hàng HSBC - CN. Tp. Hồ Chí Minh	5.959.016.778	3.136.727.053
+ Ngân hàng VietBank - CN Điện Biên Phủ	8.652.311.591	
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	22.498.176.533	9.463.178.696
+ Cán bộ công nhân viên (lãi suất 1%/tháng)	3.348.600.000	5.503.500.000
Cộng	67.977.971.975	46.043.592.714

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2009	31/12/2008
- Thuế TNDN	1.600.498.152	1.341.055.683
- Thuế môn bài		750.000
- Thuế GTGT	1.754.296.582	
Cộng	3.354.794.734	1.341.805.683
17. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2008
- Phải trả tiền điện	-	112.408.142
- Phải trả tiền nước	13.751.600	4.989.330
Cộng	13.751.600	117.397.472
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	31/12/2008
- Kinh phí công đoàn		11.025.049
- Bảo hiểm xã hội	(81.915.298)	
- CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai		200.020.439
- Thù lao HĐQT và BKS năm 2007, 2008		158.492.454
- Tạm ứng		
- Phải trả khác	-	65.288.000
+ Tiền thi hành án		1.238.000
+ Trả tiền cổ phiếu		64.050.000
	(81.915.298)	434.825.942
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	31/12/2008
- Vay dài hạn	9.494.202.841	11.003.574.098
+ Ngân hàng Công Thương - KCN Biên Hoà	1.632.000.000	2.520.000.000
+ Ngân hàng Techcombank	71.660.562	113.939.218
+ Ngân hàng Sacombank CN Tân Bình		128.320.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương - KCN Biên Hoà	3.844.828.356	8.241.314.880
+ Công ty TNHH cho thuê tài chính Chailease	3.945.713.923	
Cộng	9.494.202.841	11.003.574.098

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	31/12/2008
Vốn góp của các cổ đông	34.276.370.000	20.000.000.000
Cộng	34.276.370.000	20.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2009	Năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.276.370.000	34.276.370.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	34.276.370.000	34.276.370.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm (*)</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	34.276.370.000	34.276.370.000
- Cổ tức đã chia	1.713.818.500	5.734.690.500
d- Cổ tức:	31/12/2009	31/12/2008
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	15%	15%
d- Cổ phiếu:	31/12/2009	Năm 2008
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.427.637	3.427.637
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.427.637	3.427.637
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.510	12.510
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.510	12.510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.415.127	3.415.127
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.415.127	3.415.127
<i>*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	31/12/2009	Năm 2008
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	57.747.523.893	192.817.409.327

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

- Doanh thu bán hàng	48.718.616.194	179.481.872.265
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.028.907.699	13.335.537.062
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	546.632.440
- Hàng bán bị trả lại	-	546.632.440
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.747.523.893	192.270.776.887
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	57.747.523.893	192.270.776.887
- Doanh thu trao đổi dịch vụ		-
28. Giá vốn hàng bán	31/12/2009	Năm 2008
- Giá vốn thành phẩm đã bán	48.947.184.634	163.037.222.736
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	2.813.825.407	4.101.221.875
- Giá vốn vật tư đã cung cấp		
Cộng	51.761.010.041	167.138.444.611
29. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2009	Năm 2008
- Lãi tiền gửi, cho vay	41.602.085	389.387.398
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		129.778.359
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	41.602.085	519.165.757
30. Chi phí tài chính	31/12/2009	Năm 2008
- Lãi tiền vay	1.203.542.037	6.488.985.538
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	608.119.967	468.350.805
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.615.899.226
- Chi phí khác	1.001.180	3.591.785
Cộng	1.812.663.184	8.576.827.354
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/12/2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.819.343.238	8.827.480.742
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	1.615.899.226
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.615.899.226
Tổng thu nhập chịu thuế	2.819.343.238	10.443.379.969
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	704.835.810	2.924.146.391
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%)	352.417.905	1.462.073.196

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (30% quý 4)		109.655.490
+ Chi phí thuế TNDN phải nộp	352.417.905	1.352.417.706
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.466.925.333	7.475.063.036
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.466.925.333	7.475.063.036
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.466.925.333	7.475.063.036
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.427.637	2.673.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	720	2.796
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2009	Năm 2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.526.470.368	135.725.142.630
- Chi phí nhân công	3.654.948.544	12.444.014.451
- Chi phí khấu hao	1.521.524.060	3.758.030.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.421.636.141	5.940.130.493
- Chi phí khác bằng tiền	787.680.002	18.420.975.570
Cộng	45.912.259.115	176.288.293.212

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

Kế Toán Trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

####

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	9.742.977.840		2.201.330.760	717.578.266	755.776.341	33.417.663.207
- Lãi trong năm trước						7.475.063.036	7.475.063.036
- Tăng vốn trong năm trước	14.276.370.000	17.108.984.500					31.385.354.500
- Mua lại cổ phiếu quỹ		(1.069.605)	(427.842.000)				(428.911.605)
- Chi cổ tức năm 2007						(612.000.000)	(612.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2008						(5.122.690.500)	(5.122.690.500)
- Chi Phí phát hành		(130.000.000)					(130.000.000)
- Chi khác (nộp phạt HC thuế)						(16.603.891)	(16.603.891)
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu năm nay	34.276.370.000	26.720.892.735	(427.842.000)	2.201.330.760	717.578.266	2.479.544.986	65.967.874.747
- Tăng vốn trong năm							-
- Mua lại cổ phiếu quỹ							-
- Lãi trong năm nay				933.000.000	374.000.000	5.765.545.900	7.072.545.900
- Chi khác (nộp phạt HC thuế)						(1.194.767)	(1.194.767)
Số dư cuối năm nay	34.276.370.000	26.720.892.735	(427.842.000)	3.134.330.760	1.091.578.266	8.243.896.119	73.039.225.880

(* Lãi năm 2008, sẽ được phân phối theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên họp trong năm 2009.